

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 21

0305
CÔ
CỔ
HÀN BỐ
Đ
ĐÔNG
THAI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Sơn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2017)
Ông Lê Đức Thuận	Thành viên
Ông Đặng Hữu Thắng	Thành viên
Ông Lê Quang Thành	Thành viên
Ông Trịnh Văn Chương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Đức Thuận	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Văn Chương	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Đức Thuận
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2018

Số: 501 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2018, từ trang 4 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 3 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.693.006.213	185.980.297.340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	89.084.684.107	145.513.551.767
1. Tiền	111		49.084.684.107	55.513.551.767
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	90.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.278.769.583	39.394.227.269
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	29.089.078.922	24.534.664.398
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	7.116.079.550	14.183.730.538
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	73.611.111	675.832.333
III. Hàng tồn kho	140	8	47.316.769.188	290.498.100
1. Hàng tồn kho	141		47.316.769.188	290.498.100
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.012.783.335	782.020.204
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.012.783.335	782.020.204
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.100.682.382	38.532.573.577
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		836.800.000	880.362.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	836.800.000	880.362.000
II. Tài sản cố định	220		31.710.130.002	35.167.418.098
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	14.973.031.225	17.842.067.927
- Nguyên giá	222		35.041.832.280	34.469.016.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.068.801.055)	(16.626.948.153)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	16.737.098.777	17.325.350.171
- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.470.728.223)	(2.882.476.829)
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.553.752.380	2.484.793.479
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.553.752.380	2.484.793.479
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		208.793.688.595	224.512.870.917

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		47.728.590.025	65.014.096.930
I. Nợ ngắn hạn	310		47.728.590.025	65.014.096.930
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	8.219.221.542	37.654.267.859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	28.229.307.787	16.082.439.293
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	814.137.344	1.755.935.452
4. Phải trả người lao động	314		7.154.988.845	5.082.664.447
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	958.136.307	993.502.694
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.352.798.200	3.445.287.185
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161.065.098.570	159.498.773.987
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	161.065.098.570	159.498.773.987
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.787.129.314	15.787.129.314
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.277.969.256	18.711.644.673
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		9.961.644.673	11.850.254.796
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		10.316.324.583	6.861.389.877
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		208.793.688.595	224.512.870.917


Trần Hữu Long
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng


Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2018


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	2.123.364.372.956	2.188.710.430.205
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	28.677.746.365	22.752.699.029
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	2.094.686.626.591	2.165.957.731.176
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	2.019.785.052.714	2.071.762.803.480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		74.901.573.877	94.194.927.696
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.274.166.940	2.063.162.062
7. Chi phí tài chính	22		46.907.808	794.880.500
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.400.000	-
8. Chi phí bán hàng	25	22	34.441.227.908	37.457.302.918
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	27.298.780.532	31.549.193.631
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.388.824.569	26.456.712.709
11. Thu nhập khác	31		1.650.818.000	3.637.773.307
12. Chi phí khác	32		362.197.614	779.976.636
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	23	1.288.620.386	2.857.796.671
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.677.444.955	29.314.509.380
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	3.782.039.225	5.961.601.876
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		12.895.405.730	23.352.907.504
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	825	1.442


Trần Hữu Long
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng


Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.677.444.955	29.314.509.380
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.030.104.296	5.058.327.791
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.198.521.336)	(4.250.081.977)
Chi phí lãi vay	06	38.400.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.547.427.915	30.122.755.194
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.660.797.464	23.257.009.030
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(47.026.271.088)	74.361.832.513
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.927.594.701)	(54.185.683.452)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(299.722.032)	550.541.734
Tiền lãi vay đã trả	14	(38.400.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.787.145.444)	(6.645.471.318)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	44.500.000	881.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.716.070.132)	(6.617.844.603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(49.542.478.018)	61.724.639.098
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(552.576.200)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	12.067.597.231
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.696.743.558	1.494.645.106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.144.167.358	13.562.242.337
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	19.200.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.200.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.030.557.000)	(19.001.670.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.030.557.000)	(19.001.670.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(56.428.867.660)	56.285.211.035
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	145.513.551.767	89.228.340.732
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	89.084.684.107	145.513.551.767

Trần Hữu Long
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng

Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 18 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là PSE.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 76 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 75 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có bốn (4) chi nhánh hạch toán phụ thuộc hoạt động tại Lâm Đồng, Đồng Nai, Đắk Nông và Tây Ninh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất và phần mềm máy tính được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính là 8 năm.

Thuê hoạt động

Thuê hoạt động của Công ty thể hiện tiền thuê văn phòng. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, nhà xưởng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	113.849.783	85.167.432
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.970.834.324	55.428.384.335
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	90.000.000.000
	89.084.684.107	145.513.551.767

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8% đến 5,1%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	12.930.848.129	1.210.144.325
Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	3.461.015.827	5.389.835.667
Công ty Hoàng Long	179.336.575	7.232.338.168
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	-	5.632.908.601
Các khách hàng khác	6.511.088.051	1.649.893.614
Cộng	23.082.288.582	21.115.120.375
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	6.006.790.340	3.419.544.023
Cộng	29.089.078.922	24.534.664.398

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	479.926.550	10.439.330
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	6.636.153.000	14.173.291.208
	7.116.079.550	14.183.730.538

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	30.000.000	10.000.000
Các đối tượng khác	13.611.111	511.833.333
Phải thu khác các bên liên quan	30.000.000	153.999.000
(chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)		
Cộng	73.611.111	675.832.333
b. Dài hạn		
Ký quỹ	836.800.000	880.362.000
Cộng	910.411.111	1.556.194.333

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	47.063.331.808	-	152.939.800	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	253.437.380	-	137.558.300	-
Cộng	47.316.769.188	-	290.498.100	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.012.783.335	782.020.204
Chi phí biến hiệu đại lý	771.843.910	465.075.420
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ dưới 1 năm	118.126.842	316.944.784
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	122.812.583	-
b. Dài hạn	2.553.752.380	2.484.793.479
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, nhà xưởng	1.724.987.702	926.675.878
Chi phí biến hiệu đại lý	153.158.470	307.158.470
Chi phí trả trước dài hạn khác	675.606.208	1.250.959.131
Cộng	3.566.535.715	3.266.813.683

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28.200.720.133	128.128.000	4.659.928.547	1.480.239.400	34.469.016.080
Mua trong năm	-	-	404.800.000	168.016.200	572.816.200
Số dư cuối năm	28.200.720.133	128.128.000	5.064.728.547	1.648.255.600	35.041.832.280
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	12.492.596.518	21.413.171	2.757.104.881	1.355.833.583	16.626.948.153
Khấu hao trong năm	2.822.104.035	21.354.666	480.311.532	118.082.669	3.441.852.902
Số dư cuối năm	15.314.700.553	42.767.837	3.237.416.413	1.473.916.252	20.068.801.055
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	15.708.123.615	106.714.829	1.902.823.666	124.405.817	17.842.067.927
Tại ngày cuối năm	12.886.019.580	85.360.163	1.827.312.134	174.339.348	14.973.031.225

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.230.265.448 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.175.015.445 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
Số dư cuối năm	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.827.226.829	55.250.000	2.882.476.829
Khấu hao trong năm	588.251.394	-	588.251.394
Số dư cuối năm	3.415.478.223	55.250.000	3.470.728.223
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	17.325.350.171	-	17.325.350.171
Tại ngày cuối năm	16.737.098.777	-	16.737.098.777

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	5.993.891.753	5.993.891.753	15.216.162.249	15.216.162.249
Công ty Quảng cáo Song Hành	1.673.470.720	1.673.470.720	-	-
Baker Hughes Asia Pacific LTD - Baker Petrolite Division	1.264.150.990	1.264.150.990	12.400.256.590	12.400.256.590
Các nhà cung cấp khác	3.056.270.043	3.056.270.043	2.815.905.659	2.815.905.659
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	2.225.329.789	2.225.329.789	22.438.105.610	22.438.105.610
Cộng	8.219.221.542	8.219.221.542	37.654.267.859	37.654.267.859

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	14.639.600.000	3.767.400.000
Công ty TNHH TMDV Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Đức Thành	4.120.800.000	124.096.338
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hoàng Dũng	3.169.168.700	678.369.900
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	2.041.289.450	341.600.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	903.713.357	3.742.055.647
Công ty Cổ phần Hoa Nam	179.229.350	1.581.040.000
Các khách hàng khác	3.175.506.930	5.847.877.408
Cộng	28.229.307.787	16.082.439.293

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	143.851.087	1.407.228.326	1.356.670.793	194.408.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.488.304.685	3.782.039.225	4.787.145.444	483.198.466
Các loại thuế khác	123.779.680	1.484.499.779	1.471.749.201	136.530.258
Thuế thu nhập cá nhân	123.779.680	1.457.208.183	1.444.457.605	136.530.258
Thuế khác	-	27.291.596	27.291.596	-
Cộng	1.755.935.452	6.673.767.330	7.615.565.438	814.137.344

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	556.472.307	993.502.694
Tiền cổ tức phải trả	193.122.600	473.679.600
Phải trả, phải nộp khác	363.349.707	519.823.094
Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	401.664.000	-
	958.136.307	993.502.694

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	VND	phát triển	chưa phân phối	VND
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	14.619.483.939	21.995.887.467	161.615.371.406
Lợi nhuận trong năm	-	-	23.352.907.504	23.352.907.504
Trích từ lợi nhuận	-	1.167.645.375	(7.887.150.298)	(6.719.504.923)
Trả cổ tức	-	-	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)
Số dư đầu năm nay	125.000.000.000	15.787.129.314	18.711.644.673	159.498.773.987
Lợi nhuận trong năm	-	-	12.895.405.730	12.895.405.730
Trích từ lợi nhuận (i)	-	-	(2.579.081.147)	(2.579.081.147)
Trả cổ tức (ii)	-	-	(8.750.000.000)	(8.750.000.000)
Số dư cuối năm nay	125.000.000.000	15.787.129.314	20.277.969.256	161.065.098.570

(i) Trong năm, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 65/NQ-ĐNB ngày 10 tháng 4 năm 2017, Công ty đã tiến hành trích quỹ Khen thưởng phúc lợi trên 20% lợi nhuận sau thuế với số tiền là 2.579.081.147 đồng.

(ii) Cũng theo Nghị quyết trên, cổ tức năm 2016 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 18.750.000.000 đồng. Năm 2016, Công ty đã tạm chia cho các cổ đông 10.000.000.000 đồng, trong năm 2017 Công ty đã chia bổ sung số cổ tức còn lại cho các cổ đông với số tiền 8.750.000.000 đồng.

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.500.000	12.500.000
- Số lượng quỹ		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.500.000	12.500.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 125.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	93.750.000.000	75%	93.750.000.000	93.750.000.000
Cổ đông khác	31.250.000.000	25%	31.250.000.000	31.250.000.000
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	125.000.000.000

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình tại Thuyết minh số 18 và 19.

Trong năm, sản phẩm hàng hóa của Công ty (bao gồm các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất) chủ yếu được phân phối tại khu vực các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu phân bón	2.094.216.936.500	2.014.095.838.430
Doanh thu hóa chất	7.983.510.310	150.167.413.798
Doanh thu khác	21.163.926.146	24.447.177.977
	2.123.364.372.956	2.188.710.430.205
Chiết khấu thương mại	28.677.746.365	22.752.699.029
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.094.686.626.591	2.165.957.731.176
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	43.826.369.972	138.101.208.188

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn phân bón	1.993.782.293.766	1.902.127.124.636
Giá vốn hóa chất	7.978.602.646	147.676.060.748
Giá vốn khác	18.024.156.302	21.959.618.096
	2.019.785.052.714	2.071.762.803.480

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.889.988.493	5.644.760.701
Chi phí nhân công	26.086.167.237	24.727.871.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.030.104.296	5.058.327.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.546.975.238	42.857.621.969
Chi phí khác bằng tiền	508.117.050	2.449.125.938
	75.061.352.314	80.737.707.456

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi tại các ngân hàng trong năm.

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	14.699.597.470	12.400.707.707
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	2.933.471.489	4.649.256.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.826.691.422	3.686.866.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.738.343.287	15.634.242.411
Các khoản chi phí bán hàng khác	243.124.240	1.086.229.299
	34.441.227.908	37.457.302.918
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	11.386.569.767	12.327.163.350
Chi phí đồ dùng văn phòng	956.517.004	995.504.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.203.412.874	1.359.911.117
Thuế, phí và lệ phí	20.291.596	148.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.487.288.077	15.503.718.347
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	244.701.214	1.362.748.639
	27.298.780.532	31.549.193.631

23. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	2.243.603.538
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	1.383.210.769
Thu nhập từ nhận hàng khuyến mại	1.630.000.000	-
Thu nhập khác	20.818.000	10.959.000
Thu nhập khác	1.650.818.000	3.637.773.307
Thuế bị truy thu, phạt chậm nộp	362.197.614	-
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	-	779.976.636
Chi phí khác	362.197.614	779.976.636
Lợi nhuận khác	1.288.620.386	2.857.796.671

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	16.677.444.955	29.314.509.380
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	876.347.614	493.500.000
Thu nhập chịu thuế	17.553.792.569	29.808.009.380
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.510.758.514	5.961.601.876
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước bổ sung	271.280.711	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.782.039.225	5.961.601.876

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	12.895.405.730	23.352.907.504
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.579.081.147)	(5.323.872.252)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	10.316.324.583	18.029.035.252
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	825	1.442

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.297.438.000	2.275.920.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	2.346.564.000	2.275.920.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	189.660.000
	2.346.564.000	2.465.580.000

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 9, tầng 10, tầng 11 - Tòa nhà PVFCCo SBD Building với giá thuê 195.547.000 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế VAT). Hợp đồng thuê này có thời hạn từ ngày 01 tháng 8 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí
 - Công ty Cổ phần
 Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí
 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí
 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc
 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung
 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
 Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí
 Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
 Chi nhánh Côn Sơn - Công ty CP Vận tải Dầu khí Cửu Long
 Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ
 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Chi nhánh của Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty mẹ của Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	43.826.369.972	138.101.208.188
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	16.366.612.772	23.544.403.617
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	13.633.621.225	248.348.460
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	8.149.880.000	5.526.200.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	2.875.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.864.039.975	944.458.850
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	937.216.000	64.046.104.261
Công ty Cổ Phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí	-	43.143.375.000
Chi Nhánh Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	648.318.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.947.319.527.961	1.731.499.112.263
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.934.375.575.568	1.365.737.180.312
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.978.602.644	361.939.616.680
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	2.880.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung	1.162.500.000	-
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty CP Vận tải Dầu khí Cửu Long	607.171.400	805.090.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	307.802.349	369.564.771
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	7.876.000	31.180.600
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.860.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	680.326.900
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	-	76.153.000


Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	3.326.957.476	3.138.414.608

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	6.006.790.340	3.419.544.023
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	5.609.524.680	3.093.438.463
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	18.575.040	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	378.690.620	326.105.560
Trả trước cho người bán	6.636.153.000	14.173.291.208
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.636.153.000	14.173.291.208
Phải thu khác	30.000.000	153.999.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	30.000.000	153.999.000
Phải trả người bán	2.225.329.789	22.438.105.610
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	2.046.172.800	12.121.638.575
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	179.156.989	10.316.467.035
Phải trả ngắn hạn khác	401.664.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	401.664.000	-


Trần Hữu Long
 Người lập biểu


Nguyễn Xuân Đạt
 Kế toán trưởng


Lê Đức Thuận
 Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2018